

TỔNG QUAN VỀ KINH DOANH QUỐC TẾ

1. Giới thiệu về KDQT

1.1. Khái niệm Kinh doanh

- “Kinh doanh là những hành vi có liên quan đến sản xuất, mua bán hàng hoá hoặc dịch vụ.” (Collins 2001)
- “Kinh doanh là tổ chức việc sản xuất, buôn bán, dịch vụ nhằm mục đích sinh lời.” (Từ điển Tiếng Việt, Hoàng Phê)

1. Giới thiệu về KDQT

- n “Kinh doanh là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi”. (Luật Doanh nghiệp Việt Nam 2005)

1. Giới thiệu về KDQT

1.2. Đặc điểm của kinh doanh

- Mục đích chính của kinh doanh là sinh lợi
- Đối tượng của hoạt động kinh doanh là hàng hóa và dịch vụ
- Hoạt động kinh doanh phức tạp, liên quan tới nhiều bên

1. Giới thiệu về KDQT

1.3. Khái niệm KDQT

- n “Kinh doanh quốc tế bao gồm các trao đổi được đặt ra và tiến hành vượt qua biên giới quốc gia để thỏa mãn các đối tượng là cá nhân và các tổ chức” (Czinkota)*
- n “Kinh doanh QT là tất cả những giao dịch KD – cả tư nhân và chính phủ - có liên quan đến từ hai quốc gia trở lên” (J.Daniel)*

1. Giới thiệu về KDQT

n “Kinh doanh quốc tế là việc một doanh nghiệp tiến hành một hoạt động thương mại hay đầu tư quốc tế. Thương mại quốc tế xuất hiện khi một doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ cho người tiêu dùng ở một quốc gia khác, còn đầu tư quốc tế là việc doanh nghiệp đầu tư nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh bên ngoài nước mình”. (Charles W. L. Hill).

1. Giới thiệu về KDQT

- “Kinh doanh quốc tế là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường quốc tế nhằm mục đích sinh lợi”.

1. Giới thiệu về KDQT

Theo Cavusgil (2008), kinh doanh quốc tế có hai hình thức phổ biến nhất là TMQT và đầu tư quốc tế.

- Thương mại QT bao gồm cả thương mại về hàng hóa và dịch vụ
- Thương mại QT có thể là: XK, NK để phục vụ nhu cầu trong nước hoặc một nước thứ ba).

1. Giới thiệu về KDQT

- Đầu tư quốc tế là việc chuyển tài sản sang một quốc gia khác hoặc thu nhận tài sản từ quốc gia khác. Các tài sản đó là vốn, công nghệ, nhân sự và hạ tầng cho sản xuất.
- Thương mại QT là việc DN đưa hàng hóa hoặc dịch vụ vượt qua biên giới quốc gia
- Đầu tư QT là việc doanh nghiệp vượt biên giới quốc gia để giữ quyền sở hữu với tài sản ở nước ngoài.

1. Giới thiệu về KDQT

Đầu tư QT có hai hình thức chính:

- *International portfolio investment* (đầu tư gián tiếp): là việc mua cổ phiếu hoặc trái phiếu của các công ty nước ngoài.
- *Foreign Direct investment (FDI)*: là việc công ty đầu tư nguồn lực để thiết lập một cơ sở sản xuất ở nước ngoài.

1. Giới thiệu về KDQT

1.4. Đặc điểm của KDQT

- Có thể các bên trong kinh doanh quốc tế có quốc tịch khác nhau
- Trong kinh doanh quốc tế, có thể có sự di chuyển tài sản qua biên giới quốc gia
- Kinh doanh quốc tế hoạt động trong môi trường phức tạp

2. Sự khác biệt giữa KDQT và kinh doanh nội địa

2.1. *Rủi ro về sự khác biệt trong văn hóa (cross-cultural risk)*

- Là tình huống xảy ra khi có sự hiểu nhầm về văn hóa, gây nên xung đột trong những giá trị
- Rủi ro này xảy ra do khác biệt về ngôn ngữ, lối sống, quan điểm, tập quán hay tôn giáo
- Hiểu nhầm về văn hóa có thể gây sai lầm khi đề ra chiến lược kinh doanh, tổn hại đến quan hệ với khách hàng

2. Sự khác biệt giữa KDQT và kinh doanh nội địa

2.2. *Rủi ro quốc gia hoặc rủi ro chính trị (Country risk/political risk)*

- Là những rủi ro phát sinh do thay đổi trong môi trường chính trị, luật pháp và kinh tế của nước sở tại, có thể gây ảnh hưởng đến kinh doanh hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Nguyên nhân: do sự can thiệp của chính phủ vào việc kinh doanh của doanh nghiệp hoặc những biến động trên thị trường nội địa
- VD: những thay đổi trong chính sách tiền tệ, XNK, lạm phát, khủng hoảng...

Sự khác biệt giữa KDQT và kinh doanh nội địa

2.3. *Rủi ro tiền tệ (Currency risks)*

- Là rủi ro phát sinh do sự biến động trong tỷ giá hối đoái, do KDQT luôn sử dụng nhiều loại tiền tệ khác nhau.
- Rủi ro về tiền tệ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành và lợi nhuận của doanh nghiệp

Sự khác biệt giữa KDQT và kinh doanh nội địa

2.4. *Rủi ro thương mại (Commercial risks)*

- Là rủi ro do doanh nghiệp sai lầm trong đưa ra chiến lược, chiến thuật hay quy trình kinh doanh
- Doanh nghiệp có thể sai lầm khi chọn đối tác, thời điểm hay giá cả kinh doanh.
- Hậu quả của những sai lầm này có thể nghiêm trọng hơn nhiều khi ở thị trường nước ngoài.

3. Mục đích tham gia KDQT

3.1. *Tăng doanh số bán hàng*

- Do mở rộng thị trường
- Do tăng lợi nhuận nhờ quy mô
- Công ty tại các nước lớn hoạt động ở nước ngoài để tìm kiếm cơ hội
- Công ty tại các nước nhỏ cần mở rộng địa bàn hoạt động

3. Mục đích tham gia KDQT

3.2. *Tiếp cận nguồn lực nước ngoài*

- Các nguồn lực bao gồm: công nghệ, vốn, lao động, tài nguyên...
- Nguồn lực nước ngoài có thể rẻ hơn
- Khan hiếm nguồn lực trong nước

3. Mục đích tham gia KDQT

3.3. Đa dạng hóa nguồn cung cấp và thị trường

- Do chu kỳ kinh doanh tại các quốc gia khác nhau nên việc mở rộng KD ra nước ngoài sẽ giúp công ty tránh những biến động bất lợi trên thị trường.
- Tránh việc bị lệ thuộc vào một nguồn cung cấp

3. Mục đích tham gia KDQT

3.4. *Giảm thiểu nguy cơ cạnh tranh*

- “Tấn công là cách phòng thủ tốt nhất”
- Địa bàn hoạt động rộng sẽ làm tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trước đối thủ.

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.1. Sự ra đời của KDQT

- TMQT xuất hiện lần đầu tiên từ những năm 2000 trước CN, khi các bộ lạc Bắc Phi đổi chà là, vải vóc lấy hương liệu và dầu ô liu
- Năm 500 Tr.CN các thương nhân Trung Quốc đã XK tơ lụa, ngọc thạch sang Ấn độ và châu Âu
- Thành công trong TMQT là khởi đầu cho thành công về quân sự (như Hy Lạp, La mã...) và quân sự trở thành chỗ dựa vững chắc cho TMQT phát triển.

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.2. *KDQT trước thế kỷ XVIII*

- Thời Trung cổ Italy trở thành trung tâm KDQT nhờ vị trí là điểm giao nhau giữa các tuyến đường thương mại nối Trung quốc và châu Âu.
- Nhiều tuyến đường thương mại quan trọng đã được thiết lập từ thời gian này

3. Lịch sử phát triển KDQT

- Năm 1453, các tuyến đường thương mại này bị gián đoạn do Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Istanbul, giành quyền kiểm soát Trung Đông.
- Những tuyến đường mới đến Trung quốc và Ấn độ mở ra nhờ cuộc thám hiểm vòng qua Mũi Hảo vọng của Vasco de Gama (1498), và chuyến đi vòng quanh thế giới của Magellan (1519 –1522).

3. Lịch sử phát triển KDQT

- Christopher Columbus trong khi tìm đường sang Ấn độ đã tìm ra châu Mỹ, mở ra một vùng thuộc địa mới cho các nước châu Âu, từ đó mở ra các tuyến đường thương mại mới.
- Các nước châu Mỹ cung cấp nguyên vật liệu, kim loại quý, ngũ cốc để đổi lấy trà, hàng hóa công nghiệp... từ châu Âu.

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.3. KDQT từ thế kỷ XVII đến trước Chiến tranh thế giới I

- Sự ra đời của CNTB và CNĐQ đã mở đường cho FDI và MNCs phát triển.
- Các nước đế quốc như Anh, Pháp, Hà lan, Tây Ban Nha, Bồ đào nha... đã mở rộng KD sang các nước thuộc địa ở châu Á, châu Mỹ và châu Phi, bằng việc thành lập các công ty như: Dutch East India Co. (1600), British East India Co.(1602), Hudson's Bay Co.(1670)...

3. Lịch sử phát triển KDQT

- Thế kỷ XIX, sự ra đời của động cơ hơi nước, mở rộng mạng lưới xe lửa đã làm giảm chi phí vận tải, mở đường cho việc ra đời các công ty lớn, khuyến khích phát triển FDI.
- Các công ty lớn như Unilever, Ericsson, Royal Dutch/Shell bắt đầu mở các chi nhánh ở châu Á, châu Mỹ, châu Âu..., dần trở thành các MNCs.

3. Lịch sử phát triển KDQT

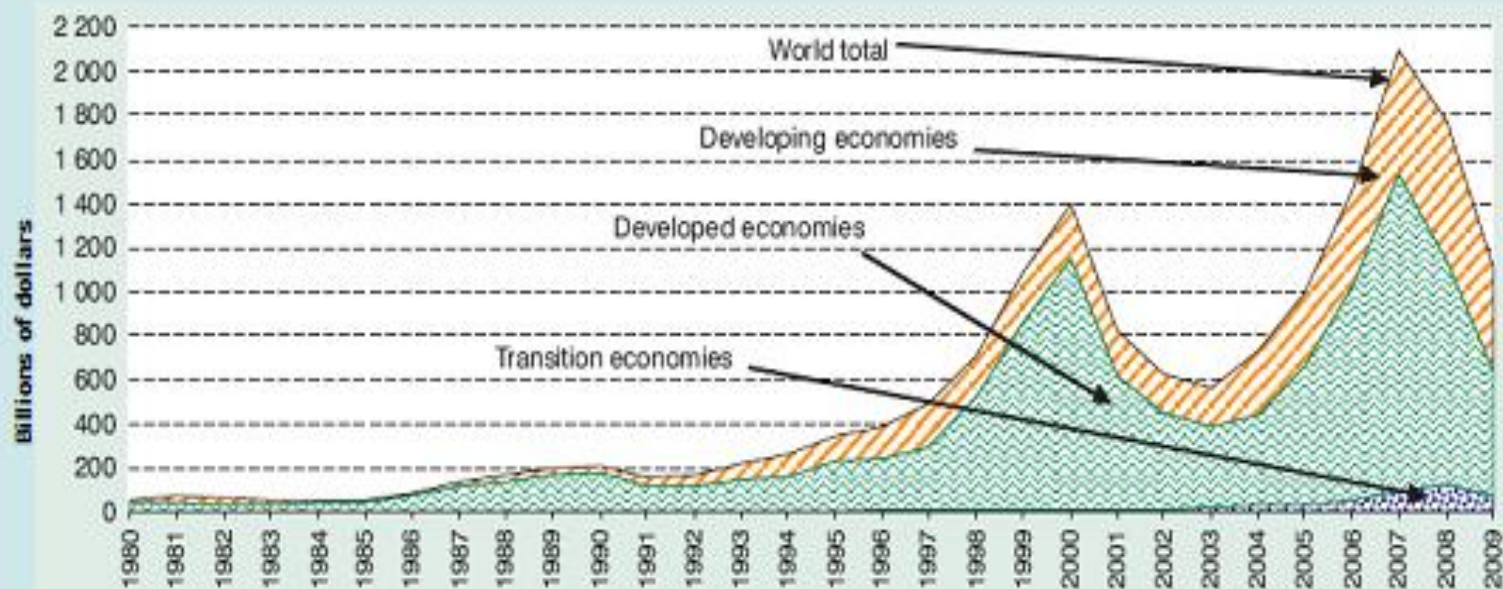
3.4. KDQT từ sau Chiến tranh Thế giới II

- Đây là thời kỳ KDQT phát triển mạnh mẽ nhất từ trước đến nay.
- TMQT tăng trưởng liên tục. Năm 1950, kim ngạch TMQT đạt khoảng 53 tỷ USD, năm 1996 đã lên đến hơn 5.100 tỷ USD. Đến năm 2009, TMQT hàng hóa đạt 24.500 tỷ USD, dịch vụ đạt 6400 tỷ.

3. Lịch sử phát triển KDQT

- FDI cũng phát triển mạnh mẽ. Năm 1967, tổng trị giá FDI đạt hơn 112 tỷ USD, nhưng đến năm 1980 đã tăng gấp hơn 4 lần, năm 1990 lại tăng gấp 3 lần nữa.
- Tuy nhiên, từ năm 2001 FDI suy giảm mạnh, từ 1.387.953,2 tr. USD năm 2000 xuống còn 817.573,9 tr. USD năm 2001. Năm 2002, FDI đạt 678 750,2 tr. USD, năm 2003 chỉ còn 559 575,5 tr. USD.
- FDI đạt \$1.2 nghìn tỷ vào năm 2010

Global FDI inflows declined further in 2009...



Details for 2009:

☐ Developed: \$566 billion, 44% decline
☐ Transition (South-East Europe and the CIS): \$70 billion, 43% decline

☐ Developing: \$478 billion, 24% decline
☐ Africa: \$59 billion, 19% decline
☐ LAC: \$117 billion, 36% decline
☐ South, East, and South-East Asia: \$233 billion, 17% decline
☐ West Asia: \$68 billion, 24% decline

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.5. Tình hình phát triển KDQT theo vùng

3.5.1. Hoa kỳ

- Sau Chiến tranh TG II, Hoa kỳ chiếm vị trí thống soái cả về TMQT và FDI.
- Các công ty Hoa kỳ như GM, Chrysler, Ford, GE, US Steel, Boeing, McDonnell Douglas... chiếm vị trí độc tôn trên thị trường thế giới
- Cho đến cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX, 70/100 công ty lớn nhất thế giới là của Hoa kỳ
- Từ thập kỷ 70 đến nay, KDQT của Mỹ vẫn tăng về lượng, nhưng giảm dần về tỷ trọng.

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.5.2. Tây Âu và Nhật bản

- Thập kỷ 60 đánh dấu sự hồi sinh của nền kinh tế tại châu Âu và Nhật.
- Các công ty của các nước này bắt đầu mở rộng địa bàn hoạt động ra nước ngoài.
- Nissan Motor mở văn phòng tại Los Angeles năm 1960, xây dựng nhà máy tại Mexico năm 1961.
- Deusch Bank AG mở rộng từ 345 chi nhánh năm 1957 lên 1100 năm 1970.
- Vai trò của châu Âu và Nhật bản ngày càng quan trọng hơn trên thương trường quốc tế

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.5.3. Khu vực Đông Nam Á

- Là khu vực công nghiệp hóa năng động nhất, đạt được nhiều kết quả đáng kể.
- Các nước NICs như Hàn quốc, Đài loan, Singapore, Hongkong được coi là “Four Asian Tigers”.
- Sau cơn sốc do cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, các nước Đông Nam Á đã hồi phục, khẳng định vị trí trên thương trường QT.
- Hiện nay, các nước BRICS đang trở thành trung điểm của phát triển

3. Lịch sử phát triển KDQT

3.6. Kinh doanh quốc tế ở Việt Nam

- Trước thế kỷ XIX, TMQT ở VN kém phát triển do chính sách “Bế quan tỏa cảng” của nhà nước phong kiến.
- KDQT chỉ thực sự phát sinh vào thời kỳ Pháp thuộc.
- VN xuất khẩu các mặt hàng như gạo, cao su, than, kẽm, xi măng... sang Pháp và các nước lân cận và NK hàng công nghiệp từ Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản.
- VN tiếp nhận đầu tư nước ngoài chủ yếu từ Pháp, để xây dựng nhà máy, đồn điền, hầm mỏ...

3. Lịch sử phát triển KDQT

Giai đoạn 1954 – 1975: VN đang chiến tranh, lại bị chia làm 2 miền:

- Miền Bắc theo đường lối XHCN, chủ yếu buôn bán với các nước XHCN, KDQT kém phát triển
- Miền Nam theo đường lối TBCN, KDQT phát triển mạnh mẽ, chủ yếu với Mỹ, Pháp, Nhật bản và các nước lân cận.

Từ 1975 – 1991: Đất nước thống nhất, nhưng do cơ chế bao cấp, nên kinh tế và KDQT đều kém phát triển.

3. Lịch sử phát triển KDQT

Giai đoạn từ 1991 đến nay: hoạt động kinh doanh quốc tế của Việt Nam thật sự khởi sắc.

- Năm 1990, KN XK của Việt Nam đạt 2,404 tỷ USD. Năm 2003 đã tăng lên đến 19,87 tỷ USD, gấp 8 lần năm 1990.
- Năm 1991, VN chỉ có một liên doanh với nước ngoài (VietSoPetro). 12/2003, đã có 66 nước và lãnh thổ, với 7884 dự án, trị giá trên 40,42 tỷ USD được cấp phép đầu tư vào Việt Nam.
- Việt Nam vươn lên thành cường quốc XK trong nhiều lĩnh vực như gạo, cà phê, hồ tiêu, thủy hải sản....

4. Nguyên nhân phát triển KDQT trong thời gian gần đây

4.1. Sự phát triển nhanh chóng của KHCCN

- Nhờ CN mới, năng suất lao động tăng nhanh, lượng hàng hóa SX ra nhiều hơn.
- Giao thông vận tải phát triển giúp kết nối các miền khác nhau trên thế giới nhanh hơn.
- Công nghệ thông tin phát triển (Telex, Fax, Internet...) giúp liên lạc giữa các vùng và kiểm soát hoạt động các công ty con từ xa.
- Chi phí vận tải và công nghệ đều rẻ hơn.

4. Nguyên nhân phát triển KDQT trong thời gian gần đây

4.2. *Giảm bớt các biện pháp kiểm soát sự di chuyển qua biên giới quốc gia*

- Các thủ tục XNC, thuế quan đơn giản hơn nên hàng hóa, thương nhân dễ dàng thâm nhập thị trường nước ngoài
- Những kiểm soát với nguồn vốn đầu tư, chuyển lợi nhuận... ra nước ngoài cũng được nới rộng hơn

4. Nguyên nhân phát triển KDQT trong thời gian gần đây

4.3. *Được sự trợ giúp của các thỏa thuận giữa các chính phủ và các Hiệp hội KD*

- Sự ra đời của các khối liên kết kinh tế, liên minh thuế quan, khối thị trường chung... đã tạo điều kiện thuận lợi cho KDQT trong phạm vi các khối này.
- Các thỏa thuận khác về ngân hàng, Bưu chính viễn thông, vận tải... cũng tạo điều kiện thuận lợi cho KDQT.

4. Nguyên nhân phát triển KDQT trong thời gian gần đây

4.4. *Tăng cường cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu*

- Do tiến trình toàn cầu hóa, doanh nghiệp phải cạnh tranh trên thị trường nội địa như ở thị trường nước ngoài.
- Sản phẩm mới ở 1 quốc gia nhanh chóng trở thành sản phẩm toàn cầu.
- Sức ép của toàn cầu hóa buộc doanh nghiệp phải mở rộng phạm vi và địa bàn kinh doanh

4. Nguyên nhân phát triển KDQT trong thời gian gần đây

4.5. Những thay đổi về chính trị và XH

- Những biến động chính trị trong thời gian gần đây đã cho ra đời nhiều quốc gia mới – kinh doanh nội địa đã chuyển thành KDQT.
- Tình hình chính trị cải thiện đã góp phần giảm nhẹ những kỳ thị với hàng hóa và doanh nghiệp nước ngoài.
- Sự phát triển của các hệ thống truyền thông đại chúng như MTV, HBO... đã tuyên truyền thói quen tiêu dùng hàng hóa ngoại quốc cho người dân ở khắp mọi nơi.

5. Chủ thể hoạt động KDQT

5.1. Các công ty nội địa (*Domestic companies*)

- Là những công ty đăng ký kinh doanh tại một quốc gia, ký HĐ XNK hoặc hợp tác đầu tư thông qua một đối tác nước ngoài

5.1.1. Công ty tư nhân

- Là những công ty do các cá nhân đóng góp vốn để thành lập

5.1.2. Công ty nhà nước

- Là những công ty do Nhà nước góp vốn thành lập.

5. Chủ thể hoạt động KDQT

5.2. *Multinational corporation (MNC)*

- Là doanh nghiệp tham gia vào KDQT và sở hữu hoặc kiểm soát những hoạt động gia tăng giá trị tại từ hai quốc gia trở lên.
- Thường mua NVL tại 1 số quốc gia này, sản xuất tại nhiều nước, để bán sang các quốc gia khác.
- Thường phối hợp hoạt động từ headquarter office, nhưng cho phép các chi nhánh một số quyền tự quyết nhất định

5. Chủ thể hoạt động KDQT

5.3. *Multinational enterprise (MNE)*

- Nếu các công ty lớn không được tổ chức thành tập đoàn (corporation) sẽ được gọi là MNE (Lloyd's of London)

5. Chủ thể hoạt động KDQT

5.4. *Multidomestic corporation*

- Là tập hợp những chi nhánh hoạt động tương đối độc lập, mỗi chi nhánh tập trung vào một thị trường nội địa nhất định, được tự do quyết định trong việc sản xuất, marketing, công nghệ... để đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng tại thị trường đó.
- Thường dùng khi tập đoàn kinh doanh tại các địa bàn quá khác biệt, lợi thế quy mô nhỏ, chi phí liên kết cao.
- Các chi nhánh sẽ được giao nhiều quyền tự quyết hơn.

5. Chủ thể hoạt động KDQT

5.5. *Global corporation*

- Là công ty có quan điểm coi thế giới là một thị trường thống nhất và cố gắng tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chuẩn, có thể đáp ứng nhu cầu trên toàn thế giới.
- Vì cần tổ chức hoạt động thống nhất nên phần lớn quyền quyết định do công ty mẹ nắm giữ

5. Chủ thể hoạt động KDQT

5.6. *Transnational corporation (Tập đoàn xuyên quốc gia)*

- Là những tập đoàn muốn kết hợp lợi ích của hiệu quả kinh doanh toàn cầu với sự thuận lợi của từng quốc gia.
- Áp dụng 2 mô hình tổ chức song song: tập trung hóa trong những lĩnh vực cần quy mô toàn cầu và phân quyền tại các lĩnh vực liên quan đến từng thị trường nội địa.